

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

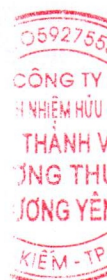
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2019	Số đầu năm 2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46 012 555 890	55 344 603 334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 956 737 801	45 112 345 932
1. Tiền	111	V.01	5 056 737 801	2 092 345 932
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 900 000 000	43 020 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432 265 100	623 534 736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21 029 811 805	21 027 494 705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		228 000 000	319 998 736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		201 948 000	303 536 000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21 027 494 705)	(21 027 494 705)
IV. Hàng tồn kho	140		30 115 875 866	8 418 840 680
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30 115 875 866	8 418 840 680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 507 677 123	1 189 881 986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143 313 855	16 000 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 347 163 268	1 156 681 986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	17 200 000	17 200 000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5 667 493 312	16 014 316 154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	10 200 125 424
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.06	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.07		10 200 125 424
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0



II. Tài sản cố định	220		5 667 493 312	5 814 190 730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 667 493 312	5 814 190 730
- Nguyên giá	222		9 672 070 750	10 177 840 960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4 004 577 438)	(4 363 650 230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270= 100+200)	270		51 680 049 202	71 358 919 488
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15 243 197 388	35 112 772 863
I. Nợ ngắn hạn	310		5 143 197 388	24 912 647 439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	639 855 000	77 355 007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 347 672 654	1 347 672 654
4. Phải trả người lao động	314	V.16	298 148 800	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58 650 000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58 181 818	299 992 727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2 714 763 058	23 160 700 993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25 926 058	26 926 058



13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		10 100 000 000	10 200 125 424
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		10 200 125 424
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10 100 000 000	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		0	0
				0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36 436 851 814	36 246 146 625
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	36 436 851 814	36 246 146 625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40 000 000 000	40 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40 000 000 000	40 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3 563 148 186)	(3 753 853 375)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3 563 148 186)	(3 753 853 375)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51 680 049 202	71 358 919 488

Người lập biểu

TP. Kế toán

ngày 10 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Đức Thắng

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN

Địa chỉ : Số 6 Ngô Quyền - Lý Thái Tổ - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp) TH**Đến 30/06/2019*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190,705,189
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		146,697,418
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(629,307,120)
- Chi phí lãi vay	06		145,107,671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(146,796,842)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197,799,646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,697,035,186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,768,450,051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(127,313,855)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(145,107,671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(36,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,083,503,251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,520,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		827,895,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21,347,895,120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,700,000,000

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,100,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,635,608,131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,592,345,932
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13,956,737,801

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trưởng P.kế toán




Nguyễn Đức Thắng

